

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

*Báo cáo Tài chính*

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013*

*đã được soát xét*

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 28
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09 - 28



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bibica được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 1999, đăng ký lại lần thứ 2 ngày 05/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 13/05/2009.

Trụ sở chính của Công ty: 443 Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Jung Woo, Lee	Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Võ Ngọc Thành	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Hòa	Ủy viên
Ông Jeong Hoon Cho	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Phú Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Võ An	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh (Bổ nhiệm ngày 19/07/2013)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

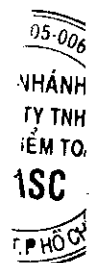
Ông Trần Quốc Việt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15/04/2013)
--------------------	------------	------------------------------

Theo Nghị quyết số 000823 ngày 14 tháng 08 năm 2013 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bibica, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết nghị thông qua việc thành lập ban kiểm soát lâm thời với 3 thành viên, thời hạn hoạt động của Ban kiểm soát lâm thời từ 14/08/2013 đến đại hội cổ đông thường niên lần 2, các thành viên ban kiểm soát lâm thời bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Ông Vũ Cường	Thành viên
Ông Hur Jin Kook	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Trưởng Ban Tổng Giám đốc



**Trương Phú Chiến**

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2013



## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bibica**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Bibica tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



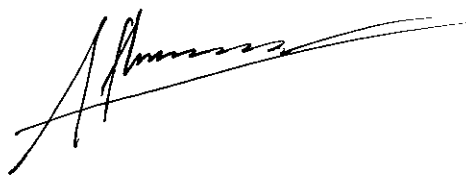
**Bùi Văn Thảo**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0522-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2013



**Nguyễn Thái**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1623-2013-002-1

105-001  
NHÂN  
CÔNG TY TNHH  
KIỂM TOÁN  
AASC  
H. T. P. H.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>425.473.462.747</b>	<b>483.422.353.752</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	46.657.610.353	49.128.864.490
111	1. Tiền		28.207.610.353	27.128.864.490
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.450.000.000	22.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.706.613.900	2.851.249.601
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4.897.513.746	8.957.906.315
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.190.899.846)	(6.106.656.714)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		293.441.354.035	338.830.320.789
131	1. Phải thu của khách hàng		20.956.675.775	47.682.655.499
132	2. Trả trước cho người bán		841.588.846	3.825.095.643
135	5. Các khoản phải thu khác	5	277.407.581.282	293.279.060.231
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.764.491.868)	(5.956.492.524)
140	IV. Hàng tồn kho	6	76.998.040.264	86.263.191.579
141	1. Hàng tồn kho		79.291.955.560	88.516.546.980
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.293.915.296)	(2.253.355.401)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.669.844.195	6.348.727.293
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.582.095.914	1.019.169.965
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.126.190.042	3.990.300.525
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	630.727.643	685.573.763
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	330.830.596	653.683.040
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>212.964.590.186</b>	<b>214.950.842.642</b>
220	II. Tài sản cố định		143.380.879.340	145.135.782.634
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	102.406.060.708	97.430.268.021
222	- Nguyên giá		289.010.617.478	280.150.328.304
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(186.604.556.770)	(182.720.060.283)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.631.430.025	1.828.495.221
228	- Nguyên giá		4.065.288.785	4.176.795.852
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.433.858.760)	(2.348.300.631)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	39.343.388.607	45.877.019.392
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	65.294.339.551	65.294.339.551
251	1. Đầu tư vào công ty con		65.294.339.551	65.294.339.551
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.289.371.295	4.520.720.457
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.289.371.295	4.520.720.457
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>638.438.052.933</b>	<b>698.373.196.394</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>64.954.003.842</b>	<b>128.352.757.762</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>63.683.387.842</b>	<b>126.602.141.762</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	1.137.718.681	1.201.997.681
312	2. Phải trả người bán		33.645.564.590	64.970.117.106
313	3. Người mua trả tiền trước		3.677.712.618	6.051.848.179
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	894.763.991	9.030.977.727
315	5. Phải trả người lao động		3.056.380.126	4.356.629.345
316	6. Chi phí phải trả	16	19.198.445.888	38.530.887.872
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	2.072.801.948	1.806.551.975
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	653.131.877
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.270.616.000</b>	<b>1.750.616.000</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	18	1.270.616.000	1.750.616.000
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>573.484.049.091</b>	<b>570.020.438.632</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>573.484.049.091</b>	<b>570.020.438.632</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		154.207.820.000	154.207.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302.726.583.351	302.726.583.351
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		85.330.469.603	85.330.469.603
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		11.562.431.382	11.562.431.382
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.656.744.755	16.193.134.296
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>638.438.052.933</b>	<b>698.373.196.394</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		741.396,86	383.254,02
- EUR		12.831,11	14.640,07

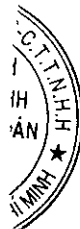
*(Handwritten signature)*

Ngô Thị Kim Phụng  
Kế toán trưởng



Trương Phú Chiến  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2013



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	379.760.628.746	359.861.996.626
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	3.706.351.550	5.513.906.555
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	376.054.277.196	354.348.090.071
11	4. Giá vốn hàng bán	23	280.398.374.098	281.353.350.201
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		95.655.903.098	72.994.739.870
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	739.342.634	1.457.921.105
22	7. Chi phí tài chính	25	(9.579.696)	(815.553.823)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		24.747.516	-
24	8. Chi phí bán hàng	26	75.032.512.920	64.272.109.516
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	17.403.273.138	18.033.200.753
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.969.039.370	(7.037.095.471)
31	11. Thu nhập khác	28	1.509.825.158	1.536.433.437
32	12. Chi phí khác	29	760.890.339	441.509.775
40	13. Lợi nhuận khác		748.934.819	1.094.923.662
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.717.974.189	(5.942.171.809)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.254.363.730	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.463.610.459</u>	<u>(5.942.171.809)</u>



*[Handwritten signature]*

Ngô Thị Kim Phụng  
Kế toán trưởng

*[Handwritten signature]*

Trương Phú Chiến  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2013



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

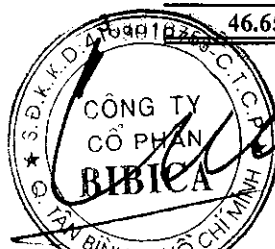
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.717.974.189	(5.942.171.809)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		8.407.729.132	9.685.899.418
03	Các khoản dự phòng		(3.067.197.629)	(1.878.056.545)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		1.869.806.048	(1.259.549.294)
06	Chi phí lãi vay		24.747.516	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.953.059.256	606.121.770
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		45.601.457.724	7.508.178.969
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		9.224.591.420	(364.050.645)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(58.485.561.936)	(41.167.178.005)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		98.037.077	816.333.271
13	Tiền lãi vay đã trả		(24.747.516)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.970.144.837)	(2.268.744.790)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		222.518.733	2.975.616.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.134.331.877)	(3.559.573.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.484.878.044	(35.453.296.430)
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.086.386.791)	(2.106.892.232)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		150.000.000	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.329.343.567	18.365.404
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		715.190.043	1.263.615.796
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.891.853.181)	(824.911.032)
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		430.721.000	1.432.134.564
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(495.000.000)	(205.022.670)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(18.382.025.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(64.279.000)	(17.154.913.706)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.471.254.137)	(53.433.121.168)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		49.128.864.490	60.205.056.669
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(9.909.215)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		46.657.610.353	6.762.026.286

*KPK*

Ngô Thị Kim Phụng  
Kế toán trưởng



Trương Phú Chiến  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2013



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bibica được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 1999, đăng ký lại lần thứ 2 ngày 05/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 13/05/2009.

Trụ sở chính của Công ty: 443 Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.207.820.000 đồng, tương đương 15.420.782 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng Công ty	443 Lý Thường Kiệt, Quận Tân Bình, TP. HCM	Kinh doanh bán kẹo
- Chi nhánh Bibica Hà Nội	B18, Đường công nghiệp 6, khu CN Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp Hà Nội	Sản xuất sản phẩm bánh, kẹo
- Chi nhánh Bibica Biên Hòa	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	Sản xuất sản phẩm bánh, kẹo

Thông tin về công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm: đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh bất động sản.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 05 năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 12 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, qua đó nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

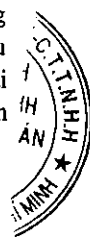
Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.



## 2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

## 2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

## 2.15 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.17 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	219.631.614	459.015.721
Tiền gửi ngân hàng	27.987.978.739	26.669.848.769
Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup>	18.450.000.000	22.000.000.000
	<u>46.657.610.353</u>	<u>49.128.864.490</u>

00  
ÁNH  
TINH  
1 TC  
C  
HỒ C

(1) Thông tin bổ sung về tương đương tiền

	Lãi suất %	30/06/2013 USD	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Ngân hàng Vietcombank CN Vĩnh Lộc	0.5%/năm	500.000,00	10.450.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng BIDV Chi nhánh Gia định	6%/năm	-	8.000.000.000	17.000.000.000
			<b>18.450.000.000</b>	<b>22.000.000.000</b>

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn <sup>(1)</sup>	4.897.513.746	8.957.906.315
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn <sup>(2)</sup>	(3.190.899.846)	(6.106.656.714)
	<b>1.706.613.900</b>	<b>2.851.249.601</b>

(1) Chi tiết Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Mã chứng khoán	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
DHA	15.750	684.881.000	15.750	684.881.000
DTT	90.771	2.305.557.333	90.771	2.305.557.334
GIL	2	71.672	2	71.672
GMD	-	-	3.330	273.092.000
HAP	30.289	766.727.922	30.289	766.727.922
MCP	41.134	975.259.756	41.134	975.259.756
PPC	-	-	8.400	645.430.500
REE	8	467.557	74.998	1.460.995.826
TCM	8.842	164.448.732	8.842	164.448.732
STB	-	-	41.930	1.681.341.799
ACB	2	99.774	2	99.774
	<b>186.798</b>	<b>4.897.513.746</b>	<b>315.448</b>	<b>8.957.906.315</b>

(2) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 30/06/2013

Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo số kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
	Cổ phiếu	VND	VND	VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
DHA	15.750	684.881.000	137.025.000	(547.856.000)
DTT	90.771	2.305.557.333	717.090.900	(1.588.466.433)
GIL	2	71.672	58.000	(13.672)
HAP	30.289	766.727.922	169.618.400	(597.109.522)
MCP	41.134	975.259.756	567.649.200	(407.610.556)
REE	8	467.557	194.400	(273.157)
TCM	8.842	164.448.732	114.946.000	(49.502.732)
ACB	2	99.774	32.000	(67.774)
<b>Cộng</b>	<b>186.798</b>	<b>4.897.513.746</b>	<b>1.706.613.900</b>	<b>(3.190.899.846)</b>

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu công đoàn Công ty (thu hồi cổ phiếu CBCNV nghỉ việc)	-	397.975.000
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông nộp lợi nhuận	22.956.205.632	22.956.205.632
Phải thu Công ty CP Bông Bạch Tuyết (*)	4.844.236.586	5.000.000.000
Thuế nhập khẩu hàng tạm nhập tái xuất	1.136.111.971	1.155.347.257
Phải thu về chi hộ Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (**)	246.395.434.547	261.218.343.189
Phải thu BHXH	764.900.633	539.130.396
Phải thu khác	1.310.691.913	2.012.060.757
	<b>277.407.581.282</b>	<b>293.279.062.231</b>

(\*) Khoản tiền 5 tỷ đồng cho Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết vay đã được Công ty khởi kiện ra tòa án Quận Tân Bình do Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, theo bản án số 20/2012/KDTM-ST ngày 21/06/2012 của Tòa án Quận Tân Bình đã thông qua phán quyết Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết phải trả Công ty cả gốc và lãi với số tiền là 9.052.812.500 đồng. Hiện nay, Chi cục thi hành án dân sự Quận Tân Bình đang tiến hành các thủ tục thi hành án theo đơn yêu cầu. Liên quan đến khoản phải thu này, tại ngày 30/06/2013 Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi số tiền 4.844.236.586 đồng (số đầu năm là 5.000.000.000 đồng).

(\*\*) Công ty chi hộ các khoản chi phí hoạt động thường xuyên, chi hộ tiền mua nguyên vật liệu và các khoản chi phí quản lý khác.

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	14.401.061
Nguyên liệu, vật liệu	36.822.096.212	44.201.469.776
Công cụ, dụng cụ	5.299.069.626	870.965.922
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	838.055.730	264.133.051
Thành phẩm	25.456.573.751	20.241.911.354
Hàng hoá	10.537.022.287	17.045.991.823
Hàng gửi đi bán	339.137.954	5.877.673.993
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.293.915.296)	(2.253.355.401)
	<b>76.998.040.264</b>	<b>86.263.191.579</b>

**7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	630.727.643	685.573.763
	<b>630.727.643</b>	<b>685.573.763</b>

**8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	300.258.163	401.791.874
Tài sản thiếu chờ xử lý	29.372.433	251.891.166
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.200.000	-
	<b>330.830.596</b>	<b>653.683.040</b>



9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	64.939.734.403	194.842.512.915	11.352.648.063	8.831.737.764	183.695.159	280.150.328.304						
Số tăng trong kỳ	-	12.433.070.576	-	1.186.947.000	-	13.620.017.576						
- Mua trong kỳ	-	131.360.000	-	1.186.947.000	-	1.318.307.000						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	12.301.710.576	-	-	-	12.301.710.576						
Số giảm trong kỳ	(41.030.047)	(3.015.720.271)	(279.406.387)	(1.423.571.697)	-	(4.759.728.402)						
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(41.030.047)	(3.015.720.271)	(137.311.149)	(1.423.571.697)	-	(4.617.633.164)						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(142.095.238)	-	-	(142.095.238)						
Phân loại lại	(342.875.000)	397.753.642	-	(54.878.642)	-	-						
Số dư cuối kỳ	64.555.829.356	204.657.616.862	11.073.241.676	8.540.234.425	183.695.159	289.010.617.478						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	28.139.088.977	142.570.482.483	5.917.711.200	6.023.451.666	69.325.957	182.720.060.283						
Số tăng trong kỳ	1.613.694.735	5.617.902.713	598.285.491	375.657.694	12.049.062	8.217.589.695						
- Khấu hao trong kỳ	1.613.694.735	5.617.902.713	598.285.491	375.657.694	12.049.062	8.217.589.695						
Số giảm trong kỳ	(13.627.310)	(2.737.931.841)	(271.960.202)	(1.309.573.855)	-	(4.333.093.208)						
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(13.627.310)	(2.737.931.841)	(133.812.053)	(1.309.573.855)	-	(4.194.945.059)						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(138.148.149)	-	-	(138.148.149)						
Phân loại lại	(216.337.793)	393.671.797	-	(177.334.004)	-	-						
Số dư cuối kỳ	29.522.818.609	145.844.125.152	6.244.036.489	4.912.201.501	81.375.019	186.604.556.770						
Giá trị còn lại												
Số dư đầu kỳ	36.800.645.426	52.272.030.432	5.434.936.863	2.808.286.098	114.369.202	97.430.268.021						
Số dư cuối kỳ	35.033.010.747	58.813.491.710	4.829.205.187	3.628.032.924	102.320.140	102.406.060.708						

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.625.721.281 đồng

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng		Cộng VND
	đất VND	Phần mềm máy tính VND	
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	256.080.000	3.920.715.852	4.176.795.852
Số tăng trong kỳ	-	-	
Số giảm trong kỳ	-	(111.507.067)	(111.507.067)
- Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC		(111.507.067)	(111.507.067)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>256.080.000</b>	<b>3.809.208.785</b>	<b>4.065.288.785</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	2.348.300.631	2.348.300.631
Số tăng trong kỳ	-	190.139.437	190.139.437
- Khấu hao trong kỳ		190.139.437	190.139.437
Số giảm trong kỳ	-	(104.581.308)	(104.581.308)
- Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC		(104.581.308)	(104.581.308)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>2.433.858.760</b>	<b>2.433.858.760</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	256.080.000	1.572.415.221	1.828.495.221
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>256.080.000</b>	<b>1.375.350.025</b>	<b>1.631.430.025</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Dự án Bibica Miền Bắc TNHH MTV	30.543.722.429	30.165.113.429
- Dự án Kẹo Lollipop	-	12.493.319.141
- Dự án tăng năng suất kẹo dẻo	5.323.575.808	694.731.284
- Dự án nâng cấp phần mềm ERP R12	3.476.090.370	2.523.855.538
	<b>39.343.388.607</b>	<b>45.877.019.392</b>

**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>65.294.339.551</b>	<b>65.294.339.551</b>
- Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	65.294.339.551	65.294.339.551
	<b>65.294.339.551</b>	<b>65.294.339.551</b>

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát	Hoạt động kinh doanh
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Sản xuất, mua bán sản phẩm bánh, kẹo

### 13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	06 tháng đầu năm 2013 VND	06 tháng đầu năm 2012 VND
Số dư đầu năm	4.520.720.457	5.116.934.753
Số tăng trong kỳ	650.870.385	527.813.491
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(882.219.547)	(980.358.904)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.289.371.295</b>	<b>4.664.389.340</b>
<b>Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:</b>		
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền thuê đất tại KCN Sài Đồng B	1.711.959.724	1.775.123.932
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	498.300.091	504.057.388
Chi phí xây dựng cải tạo xưởng chuyên Trung thu	643.509.446	643.509.446
Chi phí cải tạo mặt bằng	88.402.875	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.314.965.074	1.598.029.691
Chi phí trả trước dài hạn khác	32.234.084	-
	<b>4.289.371.295</b>	<b>4.520.720.457</b>

### 14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.137.718.681</b>	<b>1.201.997.681</b>
- Vay cá nhân (*)	1.137.718.681	1.201.997.681
	<b>1.137.718.681</b>	<b>1.201.997.681</b>

(\*) Khoản vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên kỳ hạn dưới 1 tháng và có thể rút gốc bất kỳ thời điểm nào, lãi suất 0,98%/tháng.

### 15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế Giá trị gia tăng	599.496.960	5.019.929.589
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	295.267.031	4.011.048.138
	<b>894.763.991</b>	<b>9.030.977.727</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích bổ sung quỹ tiền lương	3.567.971.339	10.142.421.270
Trích trước chi phí Marketing	5.483.067.586	11.297.458.152
Trích lương bộ phận bán hàng	2.913.897.000	6.407.837.938
Trích trước chi phí vận chuyển	2.567.507.707	5.660.957.350
Trích trước chi phí thuê mặt bằng trưng bày sản phẩm	1.190.088.365	-
Trích trước chi phí hoa hồng, thưởng doanh số	2.684.949.609	3.702.705.733
Trích trước tiền điện, nước	78.223.250	350.724.346
Trích trước thù lao HĐQT	144.170.088	77.968.750
Trích trước chi phí xử lý nước thải	-	61.473.424
Trích trước chi phí khác	568.570.944	829.340.909
	<b>19.198.445.888</b>	<b>38.530.887.872</b>

**17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGÂN HẠN KHÁC**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	298.371.936
Kinh phí công đoàn	325.461.160	438.775.373
Bảo hiểm xã hội	775.718.649	918.116.401
Bảo hiểm y tế	158.737.881	80.305.429
Bảo hiểm thất nghiệp	64.194.237	27.331.085
Phải trả, phải nộp khác	748.690.021	43.651.751
	<b>2.072.801.948</b>	<b>1.806.551.975</b>

**18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.270.616.000	1.750.616.000
	<b>1.270.616.000</b>	<b>1.750.616.000</b>

006  
INH  
TNHH  
I TOA  
C  
HỒ CHÍ

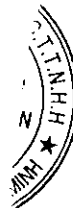
19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	154.207.820.000	302.726.583.351	317.338.936	62.102.469.603	9.244.431.382	45.708.653.502	574.307.296.774
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(5.942.171.809)	(5.942.171.809)
Trích lập các quỹ	-	-	-	23.228.000.000	2.318.000.000	(25.546.000.000)	-
Trích quỹ KT phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.318.000.000)	(2.318.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	(317.338.936)	-	-	(18.505.000.000)	(18.505.000.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	(317.338.936)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>154.207.820.000</b>	<b>302.726.583.351</b>	<b>-</b>	<b>85.330.469.603</b>	<b>11.562.431.382</b>	<b>(6.602.518.307)</b>	<b>547.224.786.029</b>
Số dư đầu năm nay	154.207.820.000	302.726.583.351	-	85.330.469.603	11.562.431.382	16.193.134.296	570.020.438.632
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	3.463.610.459	3.463.610.459
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>154.207.820.000</b>	<b>302.726.583.351</b>	<b>-</b>	<b>85.330.469.603</b>	<b>11.562.431.382</b>	<b>19.656.744.755</b>	<b>573.484.049.091</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm	Tỷ lệ	Tỷ lệ
	VND	VND	(%)	(%)
Tập đoàn Lotte Hàn Quốc	59.530.000.000	59.530.000.000	38,60%	38,60%
Vốn góp của đối tượng khác	94.677.820.000	94.677.820.000	61,40%	61,40%
	<b>154.207.820.000</b>	<b>154.207.820.000</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	154.207.820.000	154.207.820.000
- Vốn góp cuối kỳ	154.207.820.000	154.207.820.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	18.505.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.420.782	15.420.782
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	15.420.782	15.420.782
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15.420.782	15.420.782
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (10.000 đồng/cổ phiếu)		

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	379.760.628.746	359.861.996.626
	<b>379.760.628.746</b>	<b>359.861.996.626</b>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	3.706.351.550	5.513.906.555
	<b>3.706.351.550</b>	<b>5.513.906.555</b>

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa	376.054.277.196	354.348.090.071
	<b>376.054.277.196</b>	<b>354.348.090.071</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	280.357.814.203	281.237.619.708
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	40.559.895	115.730.493
	<b>280.398.374.098</b>	<b>281.353.350.201</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	665.052.273	1.019.693.580
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.137.770	301.699.809
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	24.152.591	136.527.716
	<b>739.342.634</b>	<b>1.457.921.105</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền vay	24.747.516	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.731.049.002	10.552.404
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	150.380.654	551.865.777
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.915.756.868)	(1.377.972.004)
	<b>(9.579.696)</b>	<b>(815.553.823)</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	298.662.351	747.336.510
Chi phí nhân công	29.149.162.518	26.240.214.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.627.116	209.745.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.245.590.518	37.063.813.105
Chi phí khác bằng tiền	198.470.417	11.000.000
	<b>75.032.512.920</b>	<b>64.272.109.516</b>

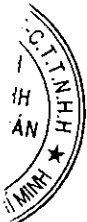
**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	142.225.371	636.531.508
Chi phí nhân công	9.479.783.133	7.370.569.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.215.731.942	1.510.609.750
Thuế, phí, lệ phí	7.040.000	1.000.000
Chi phí dự phòng	40.559.895	135.212.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.015.828.886	7.841.775.526
Chi phí khác bằng tiền	2.502.103.911	537.501.300
	<b>17.403.273.138</b>	<b>18.033.200.753</b>



**28 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	150.000.000	-
Thanh lý phế phẩm	707.251.367	589.545.466
Thu nhập từ cho thuê văn phòng, điện nước	618.574.813	652.939.988
Thu nhập khác	33.998.978	293.947.983
	<b>1.509.825.158</b>	<b>1.536.433.437</b>



**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí thanh lý tài sản	3.947.089	4.066.502
Phạt chậm nộp thuế GTGT	-	138.017.366
Xử lý nợ khó đòi	-	81.433.624
Thanh lý phế phẩm	724.228.476	172.087.166
Chi phí khác	32.714.774	45.905.117
	<b>760.890.339</b>	<b>441.509.775</b>



**30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.717.974.189	(5.942.171.809)
Các khoản điều chỉnh tăng	349.618.500	673.015.203
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	349.618.500	673.015.203
Các khoản điều chỉnh giảm	(50.137.770)	(564.199.809)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(50.137.770)	(301.699.809)
- Khác	-	(262.500.000)
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.017.454.919	(5.833.356.415)
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.254.363.730</b>	<b>-</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.011.048.138	1.835.668.512
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.970.144.837)	(2.268.744.793)
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>295.267.031</b>	<b>(433.076.281)</b>

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	190.653.442.486	218.620.535.965
Chi phí nhân công	87.850.457.962	71.570.350.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.411.602.078	10.594.467.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.128.263.197	61.242.394.485
Chi phí khác bằng tiền	10.790.394.433	1.630.912.195
<b>372.834.160.156</b>	<b>363.658.660.470</b>	

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.657.610.353	-	49.128.864.490	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	298.364.257.057	(5.764.491.868)	340.961.717.670	(5.956.492.524)
Đầu tư ngắn hạn	4.897.513.746	(3.190.899.846)	8.957.906.315	(6.106.656.714)
<b>349.919.381.156</b>	<b>(8.955.391.714)</b>	<b>399.048.488.475</b>	<b>(12.063.149.238)</b>	

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	1.137.718.681	1.201.997.681
Phải trả người bán, phải trả khác	36.988.982.538	68.527.285.081
Chi phí phải trả	19.198.445.888	38.530.887.872
	<b>57.325.147.107</b>	<b>108.260.170.634</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.657.610.353	-	-	46.657.610.353
Phải thu khách hàng, phải thu khác	292.599.765.189	-	-	292.599.765.189
Đầu tư ngắn hạn	1.706.613.900	-	-	1.706.613.900
	<b>340.963.989.442</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>340.963.989.442</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.128.864.490	-	-	49.128.864.490
Phải thu khách hàng, phải thu khác	335.005.225.146	-	-	335.005.225.146
Đầu tư ngắn hạn	2.851.249.601	-	-	2.851.249.601
	<b>386.985.339.237</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>386.985.339.237</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>				
Vay và nợ	1.137.718.681	-	-	1.137.718.681
Phải trả người bán, phải trả khác	35.718.366.538	1.270.616.000	-	36.988.982.538
Chi phí phải trả	19.198.445.888	-	-	19.198.445.888
	<b>56.054.531.107</b>	<b>1.270.616.000</b>	<b>-</b>	<b>57.325.147.107</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Vay và nợ	1.201.997.681	-	-	1.201.997.681
Phải trả người bán, phải trả khác	66.776.669.081	1.750.616.000	-	68.527.285.081
Chi phí phải trả	38.530.887.872	-	-	38.530.887.872
	<b>106.509.554.634</b>	<b>1.750.616.000</b>	<b>-</b>	<b>108.260.170.634</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . THÔNG TIN VỀ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

Một số thông tin cụ thể liên quan đến dự án Bibica Miền Bắc như sau:

- Địa điểm thực hiện dự án: đường 206, khu B, khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 265 tỷ đồng;
- Thời gian thực hiện dự án: từ ngày 25/10/2007 đến ngày 15/01/2054;
- Chi phí đã đầu tư lũy kế đến ngày 30/06/2013: 30.543.722.429 đồng trong đó chủ yếu là tiền thuê đất.

Hiện nay Công ty đang tạm dừng thực hiện dự án chờ Hội đồng quản trị quyết nghị thông qua việc đầu tư dây chuyền sản xuất sản phẩm phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh và thị trường.

### 34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chỉ tập trung vào các hoạt động liên quan đến sản xuất bánh kẹo, sản phẩm dinh dưỡng..., do vậy Báo cáo bộ phận của Công ty được lập theo lĩnh vực địa lý mà không lập theo lĩnh vực kinh doanh

	Miền Bắc	Miền Nam	Tổng Cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	8.601.777.543	371.158.851.203	379.760.628.746	-	379.760.628.746
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	119.227.640.724	240.915.779.162	360.143.419.886	(360.143.419.886)	-
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>3.550.601.646</b>	<b>92.641.506.954</b>	<b>96.192.108.600</b>	<b>(536.205.502)</b>	<b>95.655.903.098</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	35.680.000	7.050.706.791	7.086.386.791	-	7.086.386.791
Tài sản bộ phận	31.084.878.223	661.820.315.526	692.905.193.749	(54.467.140.816)	638.438.052.933
<b>Tổng tài sản</b>	<b>31.084.878.223</b>	<b>661.820.315.526</b>	<b>692.905.193.749</b>	<b>(54.467.140.816)</b>	<b>638.438.052.933</b>
Nợ phải trả	57.639.387.861	61.781.756.797	119.421.144.658	(54.467.140.816)	64.954.003.842
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>57.639.387.861</b>	<b>61.781.756.797</b>	<b>119.421.144.658</b>	<b>(54.467.140.816)</b>	<b>64.954.003.842</b>

Doanh thu bán hàng của bộ phận Miền nam bao gồm doanh số bán hàng trong khu vực từ tỉnh Quảng Bình đến tỉnh Cà Mau, doanh thu bán hàng của bộ phận miền Bắc bao gồm doanh số bán hàng từ tỉnh Hà Tĩnh trở ra các tỉnh phía bắc.

### 36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>			
- Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	Công ty con	2.582.194.702	-
- Lotte confectionery Co., Ltd .	Cổ đông lớn	4.032.816.397	2.892.133.021
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>			
- Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	Công ty con	89.273.659.215	94.764.181.579
- Lotte confectionery Co., Ltd .	Cổ đông lớn	-	3.167.077.529

1105-  
II NHẢ  
IG TY  
G KIỂM  
AAS  
NH - T.P.V

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
<b>Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông</b>	<b>Công ty con</b>		
- Chi hộ		246.395.434.547	261.218.343.189
- Lợi nhuận được chia		22.956.205.632	22.956.205.632
<b>Lotte confectionery Co., Ltd .</b>	<b>Cổ đông lớn</b>		
- Phải thu tiền bán hàng		719.173.107	-
- Phải trả tiền hàng		-	118.233.960

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2013	năm 2012
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	773.688.300	1.323.600.300

### 37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên
		VND	báo cáo kỳ trước
		VND	VND
<b>a/ Bảng cân đối kế toán</b>			
Phải thu khách hàng	131	47.682.655.439	308.900.998.628
Các khoản phải thu khác	135	293.279.062.231	35.581.498.897
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	1.806.551.975	5.327.331.830
<b>b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.457.921.105	2.835.893.109
Chi phí tài chính	22	(815.553.823)	562.418.181

*(Handwritten signature)*

Ngô Thị Kim Phụng  
Kế toán trưởng



Trương Phú Chiến  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2013